

IRREGULAR VERBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING
1. dig			đào, đào lỗ
2. do			làm
3. draw			vẽ, kéo
4. dream			ngủ mơ, mơ
5. drink			uống
6. drive			lái xe
7. eat			ăn
8. fall			té, ngã
9. feed			cho ăn, nuôi
10. feel			cảm thấy
11. fight			đánh, đấu tranh
12. find			tìm ra, tìm thấy, tìm
13. fly			bay
14. forget			quên
15. freeze			làm đóng băng
16. get			có, được
17. give			cho, tặng
18. go			đi
19. grow			trồng, lớn lên
20. awake			thức dậy

.....HẾT.....